

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC VIỆT GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC VIỆT GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUOC VIET GLOBAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUOC VIET GLOBAL.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110396019

3. Ngày thành lập: 22/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 22 ngõ 22 Phố Dương Lâm, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0949.588.282

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
8.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610

11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, lúa mì, ngô, hạt ngũ cốc khác, kể cả loại dùng để làm giống ; - Bán buôn các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống; - Bán buôn các loại gia súc, gia cầm sống, kể cả loại dùng để nhân giống (bao gồm cả giống thủy sản). - Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản; - Bán buôn bán thành phẩm, phế liệu, phế thải từ các sản phẩm nông nghiệp dùng để chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản; - Bán buôn nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; - Bán buôn hạt, quả có dầu; - Bán buôn thuốc lá lá; - Bán buôn da sống và bì sống; - Bán buôn da thuộc; - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu. (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
12.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
13.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632
14.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn rượu - Bán buôn bia - Bán buôn đồ uống không có cồn;	4633
15.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào Chi tiết: Mua bán thuốc lá	4634
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại A, B, C, D	4649(Chính)
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng trang sức)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất)	4669
25.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
26.	Trồng cây hàng năm khác	0119
27.	Trồng cây ăn quả	0121
28.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
29.	Trồng cây chè	0127
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
31.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm.	0129
32.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
33.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
34.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
35.	Chăn nuôi gia cầm	0146
36.	Chăn nuôi khác	0149
37.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
38.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
39.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
40.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
41.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
42.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
43.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
44.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232

45.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
46.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hoạt động tổ chức họp báo)	8230
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh trừ đấu giá)	8299
48.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ Dạy về tôn giáo và Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
49.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
50.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
51.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản, hoạt động đấu giá)	6820
52.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, tư vấn kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế)	7020
53.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: khảo sát xây dựng lập thiết kế quy hoạch xây dựng thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng tư vấn giám sát thi công xây dựng kiểm định xây dựng tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng	7110
54.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
55.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
56.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212

57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
59.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
60.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra);	7320
61.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
62.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
63.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loài trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập)	7490
64.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
65.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4711
66.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
67.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
68.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh thực phẩm chức năng	4722

69.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ rượu - Bán lẻ bia - Bán lẻ đồ uống không có cồn; - Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác	4723
70.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Mua bán thuốc lá	4724
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
72.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
73.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
74.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
75.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
76.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
77.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
78.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
79.	Sản xuất đường	1072
80.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
81.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
82.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
83.	Sản xuất chè	1076
84.	Sản xuất cà phê	1077
85.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
86.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
87.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
88.	Sản xuất rượu vang	1102
89.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
90.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
91.	Sản xuất sợi	1311
92.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
93.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
94.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
95.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
96.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
97.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
98.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

99.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
100.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
101.	Sản xuất giày, dép	1520
102.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
103.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
104.	In ấn (trừ loại Nhà nước cấm)	1811
105.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
106.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
109.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
110.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
111.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)	2420
112.	Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng)	2432
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: - Mạ, đánh bóng kim loại... - Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt ; - Phun cát, trộn, làm sạch kim loại ; - Nhuộm màu, chạm, in kim loại; - Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài... - Mài, đánh bóng kim loại; - Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại; - Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer.	2592
114.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đấu giá).	4774

115.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu	4781
116.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ hàng dệt lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng may mặc lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
117.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
118.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ;	4784
119.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
120.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí và hoạt động đấu giá)	4789
121.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
122.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799

123.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4931
124.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
127.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán cà phê, giải khát Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	5630
128.	Đại lý du lịch	7911
129.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
130.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
131.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
132.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
133.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
134.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
135.	Xây dựng nhà để ở	4101
136.	Xây dựng nhà không để ở	4102
137.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
138.	Xây dựng công trình điện	4221
139.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
140.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
141.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
142.	Xây dựng công trình thủy	4291
143.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
144.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
145.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (trừ chia tách với cải tạo đất)	4299

146.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
147.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
148.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: + Dây dẫn và thiết bị điện + Hệ thống chiếu sáng + Hệ thống báo động chống trộm + Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình	4321
149.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
150.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
151.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
152.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
153.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
154.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
155.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại A, B, C, D Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh gồm: Bán lẻ nước hoa, nước thơm; Bán lẻ mỹ phẩm: Sơn, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt, kem đánh răng và chất vệ sinh răng miệng và đồ dùng trang điểm khác; bán lẻ vật phẩm vệ sinh: Nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm... (trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)	4772

156.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên do; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; (không bao gồm kinh doanh vàng; kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; kinh doanh tem và tiền kim khí)	4773
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 6.889.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 688.900

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐINH THỊ LAN	Thôn Tiên Lữ, Xã Dân Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	551.120	5.511.200.000	80,000	001183010081	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	551.120	5.511.200.000	80,000		

2	ĐỖ PHI ANH	Số nhà 166 Phố Đại Từ, tổ 6, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	68.890	688.900.000	10,000	0010930074 95
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	68.890	688.900.000	10,000	
3	NGUYỄN THỊ OANH	Số 2 dãy B khu tập thể Đa Sỹ, tổ dân phố 1, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	68.890	688.900.000	10,000	0011830409 85
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	68.890	688.900.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ PHI ANH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *15/11/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001093007495*

Ngày cấp: *09/05/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 166 Phố Đại Từ, tổ 6, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 166 Phố Đại Từ, tổ 6, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*